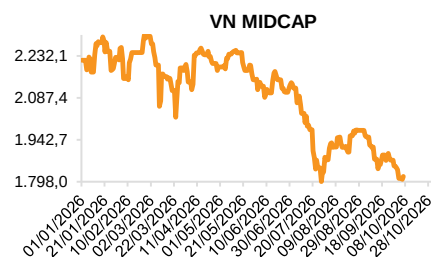
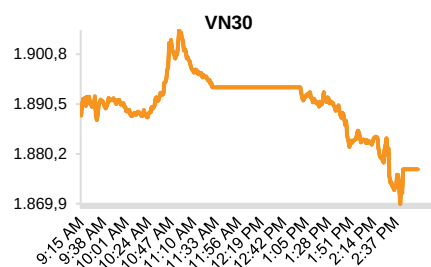
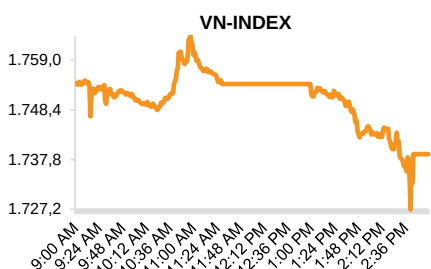


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.739,0	256,2	125,2
1 ngày (%)	-0,8	-1,4	0,0
1 tháng (%)	-5,0	-8,9	-1,9
Từ 2026	-2,6	3,0	3,5
1 năm (%)	2,4	-6,3	13,4
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	326	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,6	0,7	0,5
Số mã tăng	122	74	114
Số mã giảm	190	75	90
Số mã tham chiếu	94	144	525

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,8%, thanh khoản cải thiện

Phiên giao dịch ngày 08/10/2026 ghi nhận VN-Index giảm 14,4 điểm (-0,8%) xuống 1.739,0 điểm. Áp lực bán gia tăng trong phiên chiều, trong đó nhóm Bất động sản và Ngân hàng tạo sức ép đáng kể lên chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 110 mã tăng, trong đó 12 mã tăng trần, 56 mã đứng giá và 183 mã giảm, gồm bảy mã giảm sàn. HNX-Index giảm 3,6 điểm (-1,4%) xuống 256,2 điểm.

VN30 giảm 17,2 điểm (-0,9%) xuống 1.877,0 điểm, với tám mã tăng, một mã đứng giá và 20 mã giảm. VN100 giảm 19,2 điểm (-1,1%) xuống 1.765,0 điểm, với 28 mã tăng, bảy mã đứng giá và 62 mã giảm.

Xét theo ngành, 11/19 ngành tăng điểm, trong khi tám ngành giảm. Dịch vụ tài chính giảm mạnh nhất 2,3%, tiếp theo là Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (-1,4%), Bất động sản (-1,3%), Xây dựng & Vật liệu (-1,2%) và Ngân hàng (-1,2%). Ở chiều ngược lại, Dịch vụ tiện ích tăng 1,9%, Bảo hiểm tăng 1,7%, Tài nguyên tăng 1,6% và Dầu khí tăng 1,4%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 446,0 tỷ đồng, tập trung tại TCB (152,9 tỷ đồng), HDB (117,7 tỷ đồng), PNJ (115,9 tỷ đồng), FUEVFVND (71,9 tỷ đồng) và VHM (61,7 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, PLX dẫn đầu với 90,8 tỷ đồng, tiếp theo là VIC (66,1 tỷ đồng), PVT (62,3 tỷ đồng), STB (55,6 tỷ đồng) và MSN (31,9 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên tiếp tục ưu tiên quản trị rủi ro, rà soát các cổ phiếu suy yếu và hạn chế sử dụng đòn bẩy khi VN-Index lùi về sát vùng hỗ trợ ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể theo dõi phản ứng của chỉ số quanh vùng 1.730–1.740 điểm và cân nhắc giảm tỷ trọng nếu vùng hỗ trợ này bị phá vỡ; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên chờ thị trường hình thành trạng thái cân bằng rõ hơn. Việc giải ngân thăm dò có thể được cân nhắc khi VN-Index giữ được vùng hỗ trợ và độ rộng thị trường cải thiện, ưu tiên các cổ phiếu duy trì sức mạnh tương đối tốt.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	26,1	3,3	-0,1	-0,3	-13,6	-8,1	7,3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,2	19,7	5,0	0,1	0,1	-11,3	-8,7	9,4
Năng lượng	2,9	10,2	1,9	1,4	14,5	71,0	71,3	112,0
Tài chính	35,9	10,5	1,5	-1,3	-4,3	-5,4	-11,3	23,0
Chăm sóc sức khỏe	0,4	13,9	2,5	0,4	-0,2	-11,6	-6,3	248,4
Công nghiệp	6,2	23,3	3,1	-0,8	-0,5	-15,2	-9,2	50,3
Công nghệ thông tin	1,5	11,3	2,7	0,1	-7,3	-27,3	-27,2	26,6
Vật liệu xây dựng	5,4	13,6	1,6	-0,5	-1,5	0,8	-5,7	68,0
Bất động sản	31,3	59,3	7,4	-1,3	-9,2	21,0	106,6	18,9
Dịch vụ tiện ích	4,0	13,6	2,3	2,7	-2,1	8,0	20,3	120,8

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá Brent tăng 1,33% lên 101,53 USD/thùng, WTI tăng 1,26% lên 89,39 USD/thùng sáng 8/10 do các vụ tấn công tàu thuyền tại Vùng Vịnh và eo biển Hormuz làm gia tăng lo ngại nguồn cung. Trước xung đột, tuyến Hormuz vận chuyển lượng dầu và nhiên liệu tương đương khoảng 20% nguồn cung toàn cầu.
- **Mỹ/Fed:** Biên bản FOMC tháng 9 cho thấy Fed đồng thuận tăng lãi suất 25 điểm cơ bản nhưng còn chia rẽ về lý do, khi một nhóm muốn ngăn cú sốc giá năng lượng lan rộng còn nhóm hawkish hơn lo ngại lạm phát do cầu. Kỳ vọng lạm phát 1 năm của người tiêu dùng Mỹ tăng lên 3,9% trong tháng 9, cao nhất từ tháng 5/2023, trong khi lợi suất TPCP 30 năm chạm 5,70%, cao nhất 24 năm. USD duy trì gần đỉnh 18 tháng, còn dòng vốn ngoại rút 26,3 tỷ USD khỏi thị trường mới nổi trong tháng 9 khi lợi suất Mỹ và USD tăng mạnh.
- **Châu Âu:** Lợi suất trái phiếu tăng và chênh lệch lợi suất nói rộng khiến chỉ số ngân hàng châu Âu giảm khoảng 3,5%, trong bối cảnh thị trường lo ngại lạm phát tái tăng và rủi ro tài khóa lan rộng. Italy đề nghị EU tính đến tác động của lạm phát khi đánh giá việc lệch mục tiêu ngân sách, sau khi lạm phát nước này tăng lên 4,1% trong tháng 9 so với giả định 1,8% trước đó.
- **Anh:** Lợi suất TPCP Anh 30 năm tăng lên 6,04%, cao nhất 28 năm, do làn sóng bán tháo trái phiếu toàn cầu và lo ngại lạm phát, tạo thêm áp lực trước kỳ công bố ngân sách cuối tháng 10. Thị trường lao động tháng 9 có dấu hiệu cải thiện, nhưng kỳ vọng lãi suất tiếp tục tăng vẫn gây sức ép lên thị trường nhà ở.
- **Nhật Bản/BoJ:** BoJ cho rằng áp lực lạm phát đang lan rộng hơn khi tác động từ chi phí nguyên liệu bắt đầu truyền sang nhiều nhóm giá, củng cố lập luận cho việc tiếp tục bình thường hóa chính sách. Chính phủ Thủ tướng Sanae Takaichi đồng thời chuyển thông điệp sang kỷ luật tài khóa hơn, cam kết kiểm soát phát hành trái phiếu quanh 40 nghìn tỷ JPY, dù đề xuất chi tiêu ngân sách năm tới đã lên mức kỷ lục 143 nghìn tỷ JPY.

Tin vĩ mô trong nước

- Trung ương tập trung thảo luận kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2027, với mục tiêu phấn đấu GDP tăng từ 10% trở lên và lạm phát khoảng 4,5%. Trọng tâm là tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, nâng khả năng hấp thụ vốn, thúc đẩy đầu tư tư nhân, FDI và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.
- TP.HCM đang xây dựng cơ chế phát hành trái phiếu đô thị và trái phiếu công trình qua Trung tâm Tài chính Quốc tế để huy động vốn trung, dài hạn cho các dự án hạ tầng lớn. Riêng mạng lưới đường sắt đô thị ưu tiên đến 2030 có tổng vốn đầu tư sơ bộ khoảng 25,8-44 tỷ USD.
- Đến 30/9, dư nợ toàn hệ thống đạt khoảng 20,75 triệu tỷ đồng, tăng 11,59% so với cuối 2025 và 16,69% svck. NHNN định hướng tiếp tục đẩy mạnh tín dụng với lãi suất ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời cân bằng mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng với kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô.
- Lãi suất cho vay mua nhà ở xã hội hiện ở mức 6,5%/năm đối với người mua nhà và 7%/năm đối với chủ đầu tư, sau 6 lần điều chỉnh. Thời gian hưởng ưu đãi lần lượt là 5 năm và 3 năm.
- Bộ Chính trị yêu cầu xây dựng mô hình quản trị quốc gia đối với không gian tầm thấp, hướng tới nội địa hóa các dòng UAV chủ lực trên 30-40% vào 2030 và trên 85% vào 2045. Chính sách sẽ ưu tiên hoàn thiện pháp lý, đầu tư hạ tầng, hỗ trợ thuế, tín dụng và đất đai cho doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa UAV.
- Chính phủ yêu cầu nhiều địa phương tăng tốc mạnh trong Q4/26 để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng cả nước 10%, trong đó 9 địa phương phải tăng GRDP trên 15%. Hà Nội cần tăng 16,55%, Hải Phòng 15,39% và TP.HCM 13,23% trong quý cuối năm.

- Việt Nam và Mỹ đã cơ bản hoàn tất gần như toàn bộ nội dung đàm phán Hiệp định thương mại đối ứng sau 7 phiên chính thức từ tháng 4/2025, chỉ còn một số vấn đề kỹ thuật cần làm rõ. Bộ Công Thương kỳ vọng hai bên sớm hoàn tất đàm phán để tiến tới ký kết và đưa hiệp định vào thực hiện.

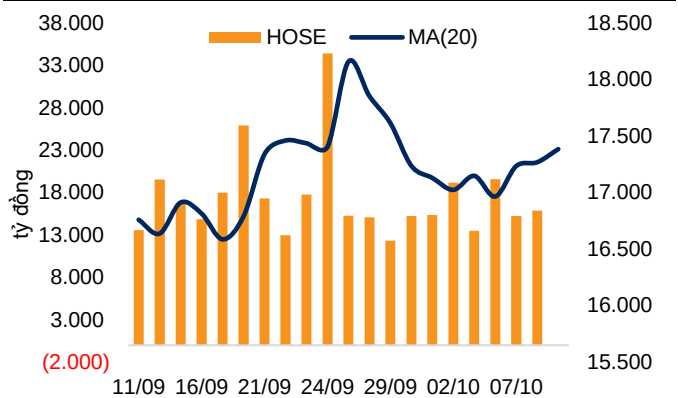
Tin ngành và doanh nghiệp

- DMX:** Điện Máy Xanh dự kiến tạm ứng cổ tức 2026 bằng tiền 2.000 đồng/cp trong tháng 12, tổng chi khoảng 2.535 tỷ đồng. Công ty đồng thời đề xuất phát hành trái phiếu kèm chứng quyền cho lãnh đạo, với giá thực hiện 74.000 đồng/cp và lượng cổ phiếu tối đa có thể phát hành tương đương 10% số cp đang lưu hành.
- NVL:** BNP Paribas Financial Markets đăng ký chuyển đổi hơn 59 tỷ đồng trái phiếu thành hơn 1,7 triệu cp NVL với giá 34.000 đồng/cp, cao khoảng 3,3 lần thị giá ngày 6/10. 9M26, doanh thu đạt hơn 10 nghìn tỷ đồng, +85% svck và LNST hơn 2,8 nghìn tỷ đồng, đảo chiều từ mức lỗ khoảng 1,8 nghìn tỷ đồng cùng kỳ.
- VC9:** VC9 dự kiến chào bán 180 triệu cp riêng lẻ giá 10.000 đồng/cp, cao gấp khoảng 2,3 lần thị giá, qua đó huy động 1.800 tỷ đồng để đầu tư dự án Khu Đô thị Chi Đông. Nếu hoàn tất, vốn điều lệ sẽ tăng mạnh từ 170 tỷ đồng lên gần 1.970 tỷ đồng.
- VIC:** Vingroup và Alstom ký hợp đồng cung cấp và chuyển giao công nghệ cho 200 đoàn tàu Metropolis phục vụ các tuyến đường sắt đô thị Hà Nội. Trong đó, 83 đoàn tàu đầu tiên sản xuất tại Pháp và 117 đoàn tàu còn lại dự kiến được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.
- HUT:** Tasco chuẩn bị chào bán gần 35,61 triệu trái phiếu chuyển đổi, tổng giá trị hơn 3,56 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 5 năm và lãi suất 10%/năm trong năm đầu. Khoảng 52% vốn huy động dự kiến dành cho bất động sản, phần còn lại rót vào Tasco Investment và dự án mở rộng cao tốc TP.HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận.
- PGV:** EVNGENCO3 sẽ góp 235,5 tỷ đồng, tương đương 64% vốn, để thành lập công ty dự án điện mặt trời tại Lâm Đồng với vốn điều lệ 368 tỷ đồng. Đây là một phần trong kế hoạch phát triển hơn 5.800 MW nguồn điện mới; 6M26, LNTT đạt 2.677 tỷ đồng, gấp 2,7 lần svck và vượt 11% kế hoạch năm.
- VCK:** VPS tiếp tục dẫn đầu thị phần môi giới Q3/26 với 11,54% trên HOSE, 18,15% trên HNX, 14,24% trên UPCoM và 33,78% trên thị trường phái sinh. Công ty đồng thời đẩy mạnh nền tảng công nghệ và sản phẩm Smart Indexing trong bối cảnh thanh khoản thị trường giảm mạnh so với đầu năm.
- SBG:** SBG hoàn tất hai đợt ESOP với hơn 1,8 triệu cp được phân phối cho 67 người lao động, trong đó gần 920 nghìn cp có thu tiền, giúp huy động khoảng 9,2 tỷ đồng. Sau phát hành, vốn điều lệ tăng từ gần 600 tỷ đồng lên hơn 618 tỷ đồng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

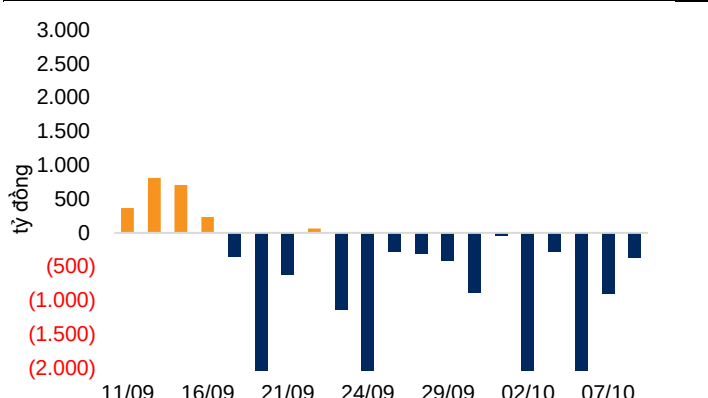
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 05/10/2026	Mỹ	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 9.2026
Thứ Tư, 07/10/2026	Mỹ	Biên bản cuộc họp chính sách tháng 9.2026 của Fed

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



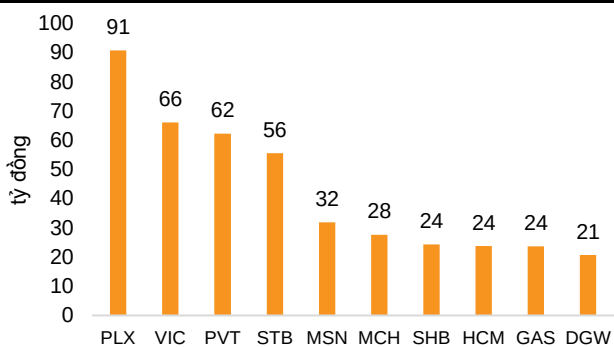
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



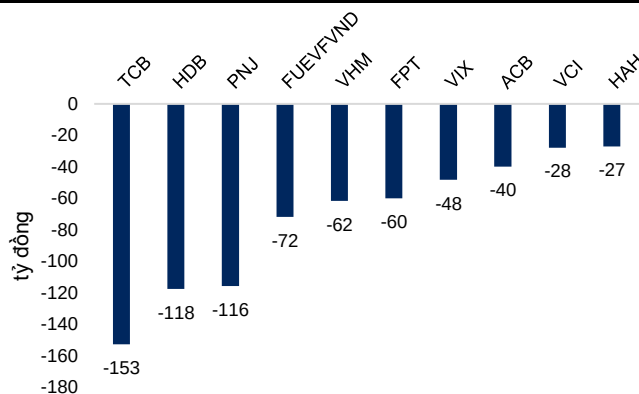
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



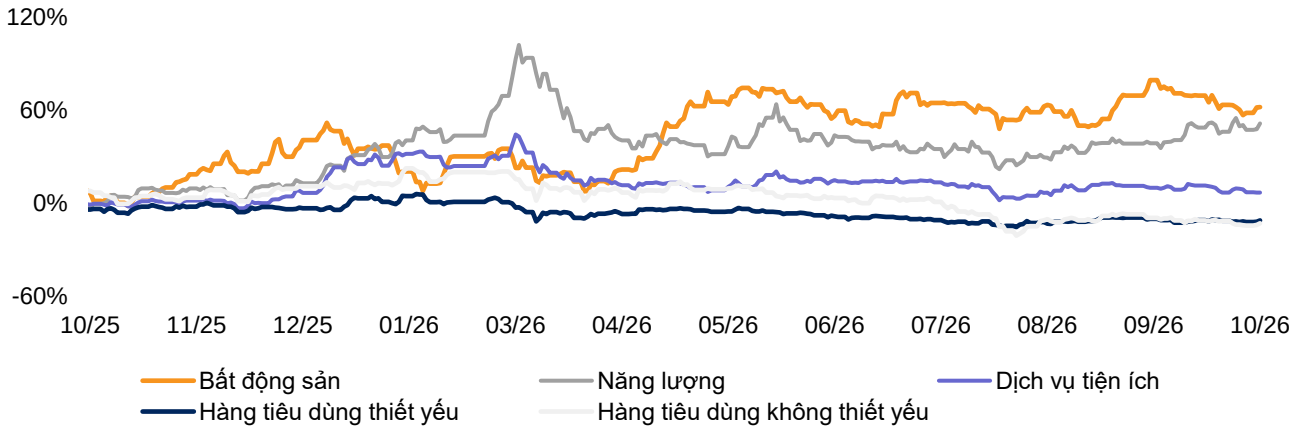
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,8%	-4,0%	16,8	1,5	8,7%	2,4%	145,664	1,4%	166.058	0,1%	6,3%
Ấn Độ	NSE500 Index	-2,0%	-9,4%	22,4	3,1	15,0%	1,3%	8,707	7,0%	-29.915	-2,0%	-8,3%
Indonesia	JCI Index	-1,7%	-30,2%	13,6	1,7	12,3%	3,8%	739	7,1%	-4.841	-1,5%	-7,5%
Singapore	FSTAS Index	-3,2%	14,6%	19,3	1,6	9,5%	3,9%	1,504	2,2%	1.215	-1,3%	1,1%
Malaysia	FBME Index	-0,9%	-2,3%	14,6	1,4	10,1%	4,1%	615	3,8%	-1.626	-0,7%	3,1%
Philippines	PCOMP Index	-1,5%	-9,4%	9,1	0,9	9,7%	4,1%	96	5,8%	-598	-0,4%	-7,8%
Thái Lan	SET Index	-1,0%	24,6%	12,8	1,5	9,3%	4,4%	2,113	1,7%	593	-2,1%	-3,3%
Việt Nam	VN-Index	-0,8%	-2,6%	13,4	1,9	16,1%	2,0%	534	4,3%	-3.907	0,2%	1,6%

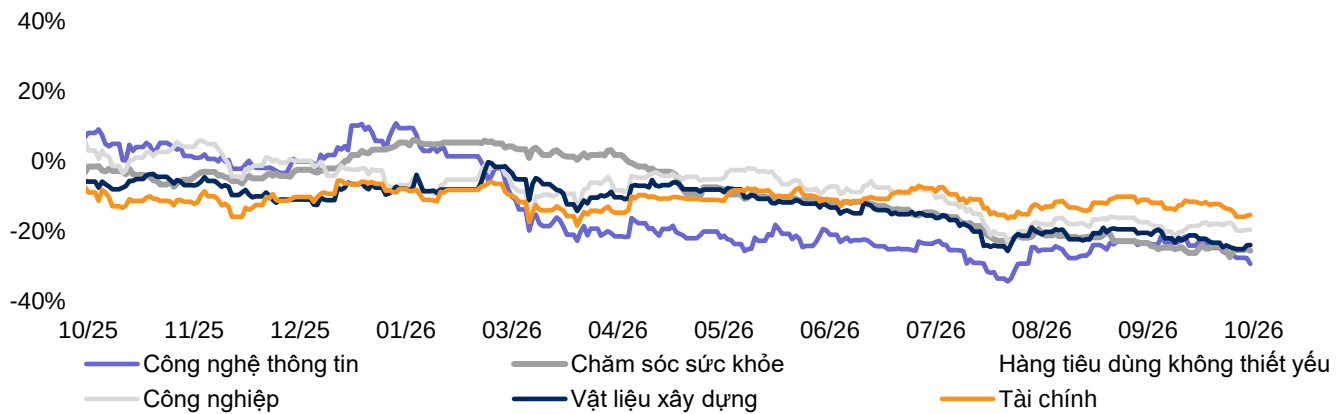
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



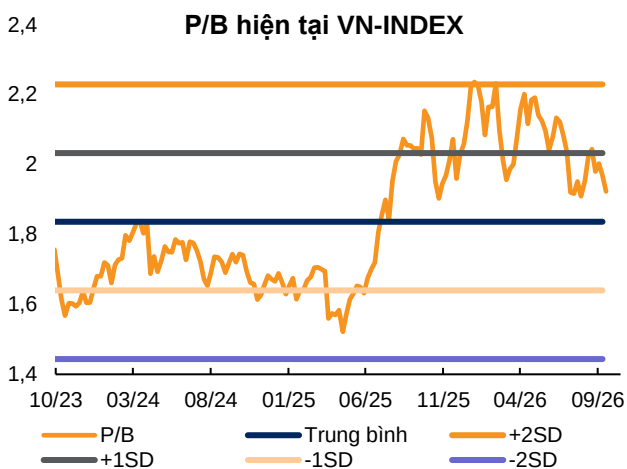
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



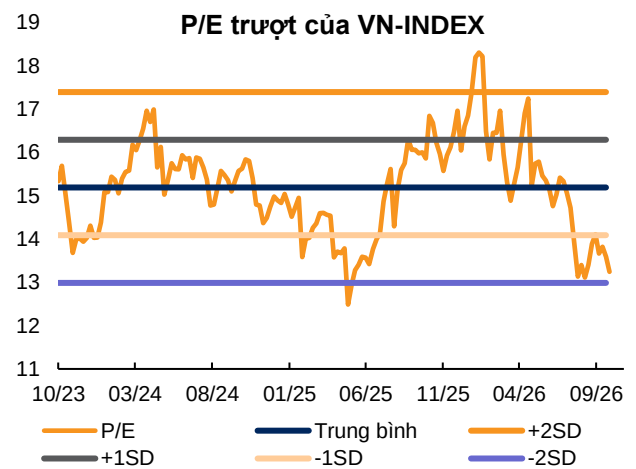
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



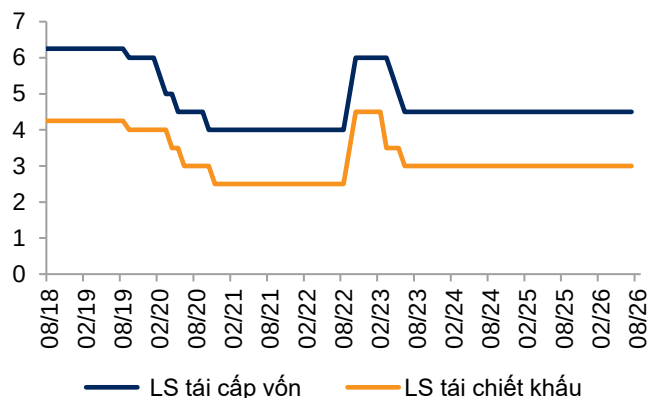
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	-0,1	0,5	31,7	38,8
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,45	-0,2	0,0	10,2	21,5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	0,90	42,9	-64,0	-45,5	-81,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,28	3,9	-10,1	-36,0	4,3
USD/VND	25.935	0,2	0,2	1,4	1,6
DXY	102,34	0,1	3,6	4,1	3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	5,33	0,8	11,3	27,9	29,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,95	0,8	10,9	39,9	37,8

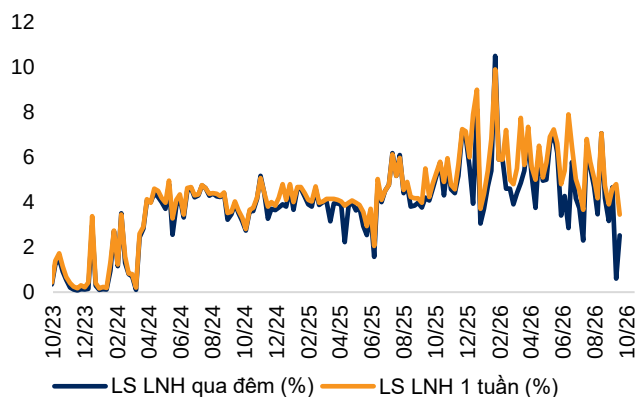
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



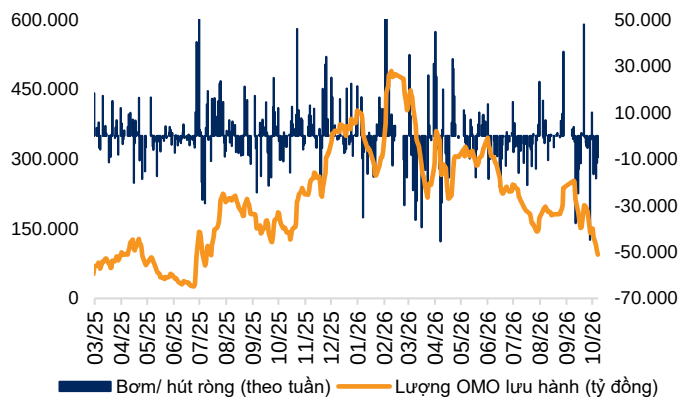
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



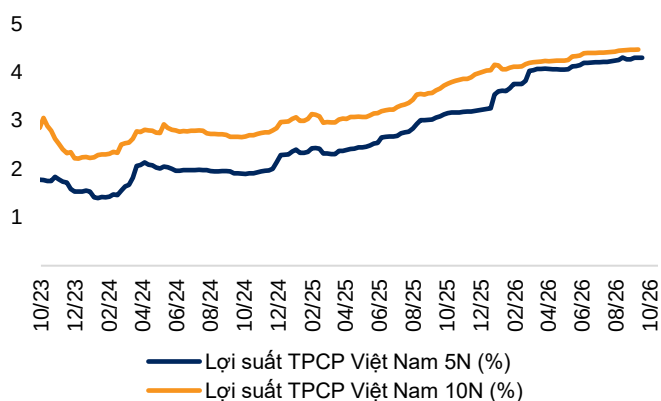
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



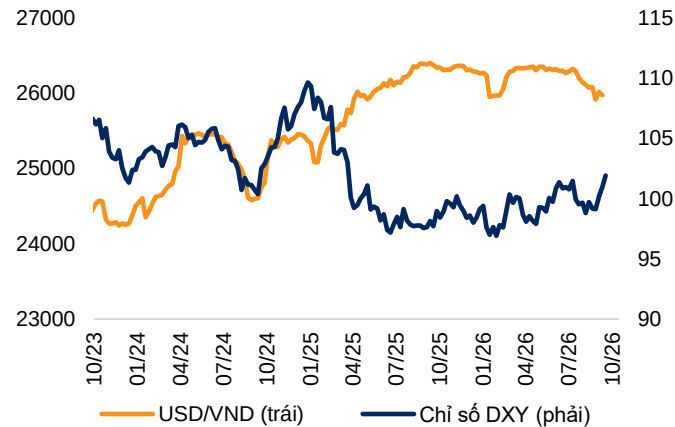
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	3,8%	-1,5%	46,5%
Brent Crude	3,8%	6,2%	57,0%
JKM LNG	1,6%	#VALUE!	#VALUE!
Henry Hub LNG	4,5%	7,6%	138,4%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	0,7%	21,8%	77,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,2%	-6,4%	2,0%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,7%	-10,6%	21,0%
Bạch kim	-3,5%	-10,6%	0,4%

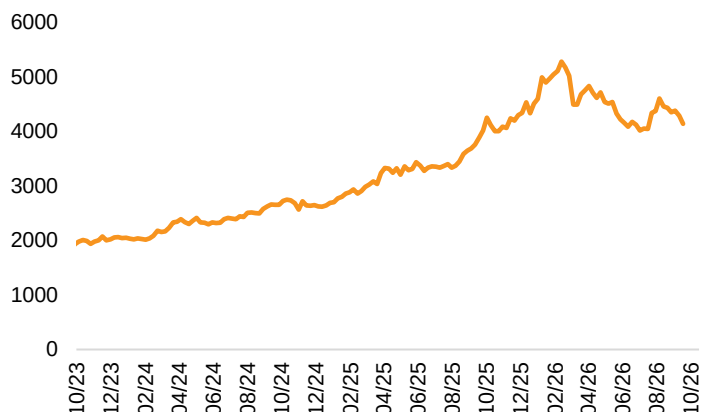
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	-2,3%	391,6%
Đồng	0,6%	-0,8%	31,2%
Nhôm	-0,5%	-6,2%	13,5%
Niken	0,3%	-6,0%	1,6%
Kẽm	-0,8%	-4,7%	19,8%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,2%	3,0%	-1,0%
Quặng sắt	-2,6%	-8,4%	-13,8%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,2%	8,1%	56,1%
Arabica	-0,4%	-8,4%	-24,3%
Đường	0,6%	15,8%	28,7%
Cacao	-1,9%	-7,0%	-8,8%
Dầu cọ	2,0%	-9,8%	NA
Bông	-1,5%	#VALUE!	#VALUE!
Sữa bột	-0,3%	-6,6%	-12,5%
Lúa mì	0,0%	-6,0%	35,3%
Đậu tương	-0,4%	-0,8%	25,5%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,0%	-4,9%	47,0%
Urê	0,0%	11,9%	11,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,3%	-6,5%	-21,4%
Gia súc	0,2%	4,1%	-4,9%

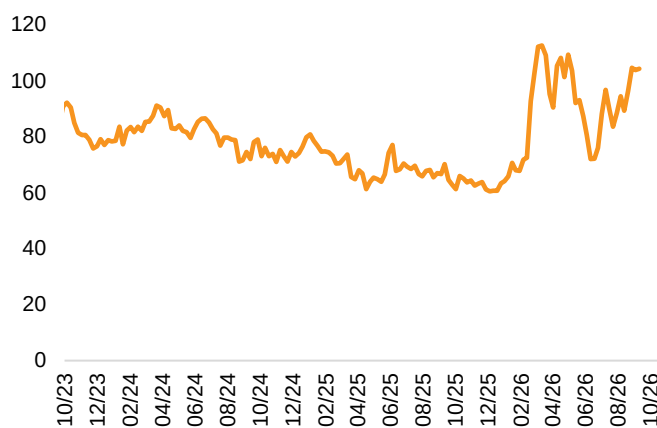
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



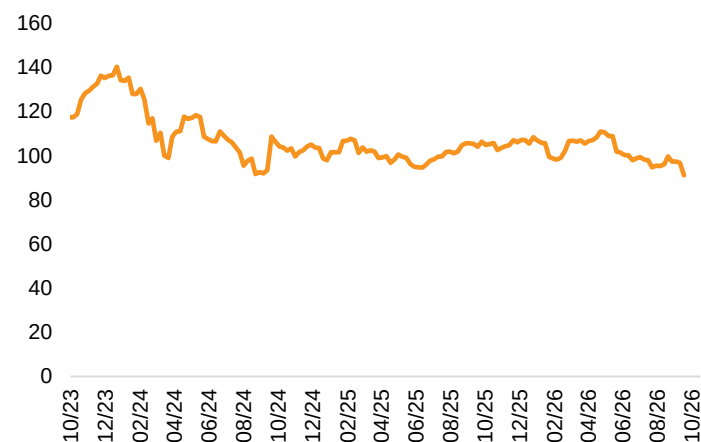
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.705	0,7	2.699	41.300	64.700	64,2%	1,3%	13,3	2,0	16%
AST	129	0,0	3	62.000	84.500	38,2%	1,3%	11,3	4,7	48%
HVN	2.411	0,8	522	20.100	43.400	104,8%	3,1%	13,7	6,6	
VJC	3.811	5,6	909	128.500	113.600	-10,4%	0,6%	44,8	3,8	9%
Bán lẻ										
BAF	442	2,1	204	31.450	35.600	35,0%		115,3	2,6	3%
DGW	411	2,5	85	47.750	49.600	42,7%	2,1%	12,6	2,8	25%
FRT	1.040	2,8	162	150.900	150.300	37,9%	0,2%	23,7	5,6	30%
MCH	7.234	2,4	6.075	143.500	165.000	21,3%	1,4%	26,5	9,9	39%
MWG	4.330	9,8	-2	76.100	125.700	42,7%	1,3%	11,4	3,1	30%
PNJ	360	11,2	52	18.250	N/A	N/A	3,7%	3,9	0,7	18%
QNS	740	0,4	302	52.200	53.400	13,1%	1,9%	8,5	1,5	19%
SAB	2.126	1,0	876	43.000	54.600	25,4%	7,0%	11,9	2,8	23%
VHC	428	0,7	353	53.000	72.400	36,6%	3,8%	8,1	1,2	15%
VNM	4.666	8,5	2.343	57.900	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.554	9,4	300	20.350	31.300	41,9%	3,0%	7,5	1,2	17%
BID	10.167	5,4	1.273	33.900	45.100	32,4%	1,2%	8,0	2,8	16%
CTG	8.745	9,4	485	29.200	40.200	70,2%	1,5%	5,6	1,1	22%
HDB	5.404	11,4	316	28.000	39.500	54,7%	2,3%	7,0	1,6	26%
LPB	4.682	5,3	162	40.650	33.400	-31,7%	7,4%	10,8	2,8	27%
MBB	7.338	10,4	75	18.900	32.900	51,5%	4,4%	6,1	1,2	22%
STB	4.892	9,9	950	67.300	73.000	-35,7%	0,9%	20,7	2,0	5%
TCB	8.716	18,9	175	31.900	39.200	40,2%	2,2%	8,3	1,3	16%
TPB	1.427	4,7	118	11.600	21.700	33,9%	3,7%	4,9	0,8	18%
VCB	18.235	10,1	1.836	56.600	67.100	29,2%	0,8%	11,4	1,9	18%
VIB	1.983	3,1	28	13.800	14.600	10,2%	6,0%	6,9	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	9.042	17,5	700	23.450	30.500	50,4%	1,7%	7,9	1,3	18%
Dệt may										
MSH	136	0,1	61	31.450	40.600	34,2%	3,2%	5,7	1,8	31%
TCM	68	0,6	1	15.100	20.000	20,8%	3,2%	9,0	0,7	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.562	1,1	526	39.150	68.400	81,5%	2,8%	21,4	1,9	9%
GMD	1.337	3,6	130	54.200	95.700	3,1%	2,7%	14,4	2,5	19%
HAH	376	1,5	93	51.800	55.400	27,6%	3,9%	7,4	1,9	27%
VSC	189	5,0	89	13.100	19.100	37,5%	3,8%	14,3	0,9	7%
IDC	562	1,6	193	34.900	58.000	44,5%	3,9%	6,7	2,2	35%
KBC	922	1,3	395	25.400	35.700	9,5%	1,5%	20,9	1,0	5%
PHR	313	0,8		33.300	68.400	22,4%	2,3%	8,7	1,7	22%
VTP	376	1,3	169	48.000	77.900	60,6%	1,4%	30,5	4,2	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	476	1,1	220	32.500	128.300	246,0%	24,6%	6,2	0,8	13%
HPG	6.560	17,5	1.797	20.150	33.300	53,5%	2,3%	7,5	1,2	17%
Dầu khí										
BSR	6.178	11,7	2.930	32.000	16.700	-27,2%	0,9%	8,1	2,1	30%
GAS	7.629	4,6	3.577	82.000	91.800	20,4%	3,0%	15,6	2,9	18%
OIL	526	1,1	33	13.200	14.800	13,2%	1,9%	38,5	1,3	3%
PLX	1.876	5,3	107	37.600	47.700	46,4%	3,2%	15,6	1,9	9%
PVD	653	3,3	273	18.250	23.000	37,8%	13,7%	17,5	1,0	5%
PVS	809	4,4	268	34.200	48.200	40,5%	1,6%	10,0	1,4	11%
PVT	509	4,5	172	25.550	24.200	44,0%	0,8%	9,3	1,4	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	581	2,8	271	22.150	22.700	6,6%	6,8%	8,8	1,3	14%
DCM	702	3,4	301	34.400	49.800	41,4%	5,8%	7,9	1,6	21%
DDV	97	0,2	-3	17.300	38.700	119,0%	9,8%	4,0	1,1	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	60	0,1		19.200	34.100	88,0%	2,6%	9,5	1,1	12%
Điện										
POW	1.479	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	228	0,8	78	14.500	27.500	69,8%	3,1%	6,3	0,8	14%
PC1	300	0,0	125	18.900	30.800	43,3%	0,0%	7,7	1,2	16%
REE	1.093	0,8	0	45.500	66.600	41,1%	1,9%	10,7	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	470	4,3	162	9.610	20.500	92,4%	20,8%	60,7	0,9	1%
KDH	416	3,2	109	13.250	35.700	104,0%	2,0%	10,0	0,9	9%
NLG	411	1,8	58	21.950	38.000	95,9%	2,3%	17,8	0,9	5%
VHM	20.810	24,2	9.080	65.700	80.200	3,3%	4,6%	6,8	2,0	33%
VRE	2.024	5,0	764	23.100	34.000	39,9%	4,3%	7,2	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.341	16,7	894	59.700	186.000	41,7%	1,5%	11,2	2,8	27%
Xây dựng										
HHV	186	0,9	166	8.810	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	416	0,4	317	46.700	93.100	24,3%	0,0%	14,0	4,2	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

